

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Xây dựng kéo dài
kênh thoát nước làm mát của nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 133/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về quyết định chủ trương đầu tư dự án Xây dựng kéo dài kênh thoát nước làm mát của nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn; Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xây dựng kéo dài kênh thoát nước làm mát của Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 8656/SXD-HĐXD ngày 21/11/2022 (kèm theo hồ sơ dự án); của Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 112/TTr-BQLDAKV ngày 01/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Xây dựng kéo dài kênh thoát nước làm mát của nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn, với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Xây dựng kéo dài kênh thoát nước làm mát của Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn.

2. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế

Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa.

3. Địa điểm xây dựng: thuộc địa phận xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia (nay là xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn).

4. Loại, nhóm dự án, cấp công trình: Nhóm B, loại công trình Hạ tầng kỹ thuật, cấp III.

5. Nhà thầu khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi:

Liên danh Công ty cổ phần đầu tư - tư vấn và thi công xây dựng Việt Nam và Công ty cổ phần thương mại và tư vấn xây dựng công nghệ Cảng.

6. Nhà thầu thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi:

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Đại Việt.

7. Mục tiêu đầu tư: Tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện đầu tư dự án Khu bến Container 2 và các dự án liên quan tại cảng Nghi Sơn và đáp ứng yêu cầu thoát nước làm mát của nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1 và 2; đồng thời góp phần hoàn thiện hạ tầng cảng biển, tạo điều kiện thu hút đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khu vực.

8. Quy mô đầu tư và giải pháp thiết kế:

Xây dựng mới các công trình với quy mô cụ thể như sau:

- Phần kênh thoát nước: Đầu tư xây dựng kéo dài kênh làm mát với chiều dài khoảng 430m; kênh có kết cấu, kích thước hình học đảm bảo thoát được lưu lượng nước 80m³/s (đoạn kênh hình thang, bề rộng đáy nạo vét khoảng 20m, bề mặt thành từ 60-80m; đoạn kênh hình chữ nhật rộng 14m; cao độ nạo vét kênh từ - 6,1m đến - 11,1m);

- Phần cầu: Thiết kế cầu bê tông cốt thép bắc qua kênh, chiều dài khoảng 25m, chiều rộng 15m, tải trọng thiết kế HL93.

* Giải pháp thiết kế chủ yếu cụ thể như sau:

8.1. Đoạn kênh trước cửa xả cũ:

Chiều dài khoảng 94m. Mái bờ kênh được đắp bằng đất đạt độ chặt K95, được gia cố bằng đá xây vữa xi măng mác M100 dày 0,3m, đảm bảo độ dốc mái $m=1,5$. Móng mái được gia cố bằng rọ đá có kích thước 2x1x1m.

8.2. Đoạn kênh số 1 từ km 0+00 đến km 0+73,88

Chiều dài khoảng 73,88m. Đoạn từ km 0+00 đến km 0+50: giữ nguyên độ dốc theo thiết kế cũ; Đoạn từ km 0+50 đến km 0+73,88: độ dốc $i=13,3\%$, bề rộng đáy từ 26m đến 51m; bề rộng mặt thoáng toàn tuyến khoảng 85m; mái bờ kênh được đắp bằng đất đạt độ chặt K95, được gia cố bằng đá xây VXM mác M100 dày 0,3m, đảm bảo độ dốc mái $m=1,5$. Móng mái được gia cố bằng rọ đá có kích thước 2x1x1m.

8.3. Đoạn kênh số 2 từ km 0+73,88 đến km 0+250

Chiều dài khoảng 176,12m. Nạo vét tới cao độ thiết kế từ tim tuyến ra mỗi bên khoảng 10m độ dốc $i=0,1\%$, bề rộng mặt thoáng từ 60 đến 85m (riêng đoạn từ

km 0+200 đến 0+250 rộng khoảng 47m); mái bờ kênh được đắp bằng đất đạt độ chặt K95, được gia cố bằng đá xây vữa xi măng mác M100 dày 0,3m; đảm bảo độ dốc mái $m=1,5$. Móng mái được gia cố bằng rọ đá có kích thước $2 \times 1 \times 1$ m.

8.4. Đoạn kênh số 3 từ km 0+250 đến km 0+364,7

Chiều dài khoảng 114,7m. Bề rộng là $B=14$ m, đoạn chuyển tiếp từ kênh hình thang sang kênh bê tông có bề rộng là từ 14 đến 20m; nạo vét lòng kênh đạt cao độ đáy thiết kế, độ dốc $i=0,1\%$; kết cấu thành kênh sử dụng cừ BTCT DƯL dài 18m. Hệ dầm chống ngang BTCT mác 400 kích thước 600×800 mm, khoảng cách $a=5$ m; đáy kênh được gia cố bằng lớp rọ đá dày 1m.

8.5. Đoạn cống xả từ km 0+364,7 đến km 0 + 381,5:

Giếng thu bằng BTCT M400 chống ăn mòn có kích thước thông thủy $21,8 \times 10$ m; 4 cống xả thoát nước bằng BTCT M400 chống ăn mòn với kích thước thông thủy là 5×5 m; tường bên được gia cố bằng hệ cừ BTCT DƯL dài 15m. Kết cấu này được đặt trên hệ cọc BTCT kích thước 350×350 .

8.6. Đoạn nạo vét sau cửa xả từ km 0+381,5 đến 0+431,49:

Nạo vét đến cao độ đáy thiết kế; đáy được gia cố bằng đá hộc đồ dày 50cm; tạo mái dốc $m=5$.

8.7. Cầu qua kênh tại km 0+311,2:

Cầu có chiều dài nhịp là 1×24 m, chiều dài toàn cầu khoảng 28,5m, bề rộng cầu khoảng 15m. Lớp liên kết bản bê tông dày 15~16,8cm, lớp bê tông atphan mặt cầu dày 7cm. Độ dốc ngang cầu là 2%.

Kết cấu phần dưới: Mố cầu bằng BTCT đặt trên nền cọc khoan nhồi bê tông cốt thép đường kính 1,20m.

8.8. Các bộ phận phụ trợ

a. Đường vận hành kênh xả.

Dọc kênh xả bố trí đường vận hành rộng 3m, đường có kết cấu bao gồm các lớp: bê tông xi măng mác M300 dày 200mm, Lớp polyetylen chống hơi ẩm; cát vàng dày 30mm; đá cấp phối đá dăm loại 1 dày 300mm; đất đầm chặt $k=0,98$ dày 300mm.

Dọc theo chiều dài đường bố trí các khe co giãn với khoảng cách 6m, đường được đánh dốc về một phía với độ dốc 1%, nước được thoát ra hệ thống thoát nước chung của nhà máy.

b. Hàng rào và lan can bảo vệ.

Hàng rào là loại lưới thép B40, chiều cao 2,5m, dài 3m; cột được làm bằng ống thép mạ kẽm đường kính 50mm dày 6mm; móng cột bằng bê tông cốt thép M300 kích thước 800×800 mm; bê tông lót M100 dày 50mm.

8. Số bước thiết kế: 02 bước.

9. Tổng mức đầu tư: 113.916.372.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm mười ba tỷ, chín trăm mười sáu triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng chẵn). Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 92.735.083.332 đồng;
- Chi phí QLDA: 1.206.978.428 đồng;
- Chi phí TV ĐTXD: 4.832.555.765 đồng;
- Chi phí khác: 811.336.081 đồng;
- Dự phòng: 14.330.418.724 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

10. Nguồn vốn: Từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết ngân sách tỉnh trong kế hoạch năm 2018-2020 và các năm tiếp theo.

11. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án.

12. Thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2025.

13. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Công văn số 8467/SXD-HĐXD ngày 14/11/2022.

Điều 2. Chủ đầu tư (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình và các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện dự án; Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn khảo sát, thiết kế chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các số liệu sử dụng trong hồ sơ thiết kế và dự toán xây dựng trình duyệt theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN (T11.70).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Công trình: Xây dựng kéo dài kênh thoát nước làm mát của nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Hệ số	Cách tính	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế
1	Chi phí xây dựng	Gcpxd			85.053.585.987	7.681.497.345	92.735.083.332
	<i>Chi phí xây dựng công trình chính, phụ trợ tạm phục vụ thi công</i>	<i>Gxd</i>		Dự toán chi tiết	<i>85.053.585.987</i>	<i>7.681.497.345</i>	<i>92.735.083.332</i>
	+ ĐOẠN KÊNH SỐ 1 VÀ SỐ 2			Dự toán chi tiết	12.446.774.576	1.075.571.813	13.522.346.389
	+ ĐOẠN KÊNH SỐ 3			nt	25.010.053.360	2.335.242.621	27.345.295.981
	+ HỒ THU + CỬA XẢ			nt	25.705.960.558	2.333.981.908	28.039.942.466
	+ NẠO VẾT VÀ THẢ ĐÁ SAU CỬA XẢ			nt	1.442.153.731	119.013.442	1.561.167.173
	+ ĐƯỜNG VẬN HÀNH + HÀNG RÀO + CÔNG			nt	1.928.037.582	170.115.114	2.098.152.696
	+ CẦU QUA KÊNH			nt	18.520.606.180	1.647.572.447	20.168.178.627
2	Chi phí quản lý dự án	Gqlđa		1,76527% x (Gxd+Gtb) x 0,8	1.206.978.428		1.206.978.428
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	Gtv			4.488.827.680	343.728.085	4.832.555.765
3.1	<i>Chi phí khảo sát giai đoạn TKCS</i>			<i>Dự toán đối với những công việc do Chủ đầu tư phê duyệt</i>	<i>439.855.555</i>	<i>35.188.444</i>	<i>475.044.000</i>
3.2	<i>Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng</i>				<i>11.778.000</i>		<i>11.778.000</i>
3.3	<i>Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng</i>				<i>15.987.000</i>		<i>15.987.000</i>
3.4	<i>Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi</i>				<i>374.919.444</i>	<i>29.993.556</i>	<i>404.913.000</i>
3.5	<i>Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi</i>				<i>84.029.630</i>	<i>6.722.370</i>	<i>90.752.000</i>
3.6	<i>Chi phí Lập HSMT đánh giá HSDT gói thầu tư vấn khảo sát, lập BCNCKT (Bước chuẩn bị dự án)</i>				<i>1.600.000</i>		<i>1.600.000</i>

3.7	Chi phí khảo sát giai đoạn TKBVTC			TT	277.777.778	22.222.222	300.000.000
3.8	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công			$1,60082\% \times Gxd$	1.361.554.815	108.924.385	1.470.479.200
3.9	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công			$0,10916\% \times Gxd$	92.844.494	7.427.560	100.272.054
3.10	Chi phí thẩm tra dự toán công trình			$0,10486\% \times Gxd$	89.187.190	7.134.975	96.322.165
3.11	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng			$0,12649\% \times GXD$ (Dự toán gói thầu)	106.853.120	8.548.250	115.401.370
3.12	Chi phí giám sát thi công xây dựng			$1,61734\% \times Gxd$	1.375.605.668	110.048.453	1.485.654.121
3.13	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu			$0,1\% \times GGTXD$ (Dự toán gói thầu)	50.000.000	4.000.000	54.000.000
3.14	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu			$0,05\% \times GGTXD$ (Dự toán gói thầu)	47.025.670		47.025.670
3.15	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất			$0,1\% \times GGTXD$ (Dự toán gói thầu)	50.000.000		50.000.000
3.16	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)			$0,05\% \times GGTXD$ (Dự toán gói thầu)	47.025.670		47.025.670
3.17	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu			$0,02\% \times GGTXD$ (Dự toán gói thầu)	18.810.268		18.810.268
3.18	Chi phí Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn				22.397.203	1.791.776	24.188.979
3.19	Chi phí lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường			Dự toán đối với những công việc do Chủ đầu tư phê duyệt	206.761.360	16.540.909	223.302.269
3.20	Chi phí thí nghiệm sức chịu tải cọc khoan nhồi			TT	92.592.593	7.407.407	100.000.000
4	Chi phí khác	Gk		Gk1 : Gk12	765.045.728	46.290.352	811.336.081
4.1	Chi phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường				17.000.000		17.000.000
4.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		0,5	$0,235 \times 0,5 \times Gk8$	107.591.604		107.591.604
4.3	Chi phí kiểm toán độc lập				331.974.001	26.557.920	358.531.921
4.4	Phí bảo hiểm công trình			$0,29\% \times Gcpxd$	246.655.399	19.732.432	266.387.831

4.5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng			TT	61.824.724		61.824.724
5	Chi phí dự phòng	Gdp		Gdp1 + Gdp2	13.268.906.226	1.061.512.498	14.330.418.724
5.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	Gdp1		$10\% \times (G_{cpxd} + G_{qlda} + G_{tv} + G_k)$	9.220.921.630	737.673.730	9.958.595.361
5.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	Gdp2		$4,39\% \times (G_{cpxd} + G_{qlda} + G_{tv} + G_k)$	4.047.984.596	323.838.768	4.371.823.363
	TỔNG CỘNG				104.783.344.049	9.133.028.280	113.916.372.330
	LÀM TRÒN	Gtmdt					113.916.372.000

Bảng chữ : Một trăm mười ba tỉ chín trăm mười sáu triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng chẵn./.